

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 651/2020/ KDTM-PT
Ngày 10 tháng 7 năm 2020
V/v: “tranh chấp hợp đồng cung
cấp và lắp đặt thiết bị”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thu Chinh

Ông Lê Công Toại

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà
Nguyễn Thị Mai Hương– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24/6 và 10/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2020/TLPT-KDTM
ngày 18 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung cấp và lắp đặt
thiết bị”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST ngày
17/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1725/2020/QĐ-PT
ngày 27/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 4882/2020/QĐ-PT ngày
27/5/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6273/2020/QĐ-PT ngày
24/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật tự động HD

Trụ sở: 199 đường Miếu Bình Đông, PBHHA, QBT, TPHCM

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: 502 Xô Viết Nghệ
Tĩnh, P25, QBT, TPHCM (Có mặt).

- Ông Lê Minh Q1, sinh năm 1986; Địa chỉ: số 53, thôn 7, xEK, HC
TDL; Tạm trú: 18D cư xá Phú Lâm D, P10, Q6, TPHCM (Có mặt).

(Cùng theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-HĐ, ngày 18/9/2019).

2. Bị đơn: Công ty TNHH M

Trụ sở chính: Phòng 604 Chung cư Nguyễn Tri Phương, số 7A đường Thành Thái, P4, Q10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Mai Thanh T2, sinh năm 1978; Địa chỉ: 344 Hoàng Văn Thụ, P4, QTB, TPHCM. (Theo giấy ủy quyền ngày 02/3/2020) (Có mặt).

3. Người kháng cáo: Công ty TNHH M là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/01/2017, Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật tự động HD (Từ đây viết tắt là CT HD) có ký hợp đồng kinh tế số 0101-2017/HĐKT-NLMN/HD với Công ty TNHH M (Từ đây viết tắt là CT M) về việc cung cấp và lắp đặt các thiết bị tủ điện điều khiển lò hơi 25T cho CT M với số tiền 482.900.000 đồng (Bốn trăm tám mươi hai triệu chín trăm ngàn đồng) bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Phương thức thanh toán chia làm 4 đợt: đợt 1 tạm ứng 144.870.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng) ngay sau khi hợp đồng được ký kết, đợt 2 tạm ứng 96.580.000 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng) sau 04 tuần kể từ ngày tạm ứng đợt 1; đợt 3 tạm ứng 144.870.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng) trong vòng 03 ngày trước khi giao hàng, đợt 4 thanh toán là 96.580.000 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng) ngay sau khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng.

Thực hiện hợp đồng, ngày 04/3/2017 nguyên đơn đã cung cấp và bàn giao thiết bị tại kho của bị đơn và ngày 29/5/2017 nguyên đơn đã hoàn thành việc lắp ráp thiết bị, tiến hành bàn giao cho bị đơn theo Biên bản nghiệm thu và bàn giao, có xác nhận của phía bị đơn. Nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 96.580.000 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng) nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán dù nguyên đơn đã yêu cầu nhiều lần. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 96.580.000 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng) và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 29/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 27.616.588 đồng (lãi suất 10%/năm). Tổng cộng là 124.196.588 đồng. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng Biên bản nghiệm thu công trình không phải người đại diện theo pháp luật ký, thiết bị van xả đáy của nguyên đơn cung cấp bị cháy, màn hình Scada nguyên đơn cung cấp hoàn toàn không đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật....là nhằm cố tình không muốn thanh toán bởi vì ông T3 là chỉ

huy phó công trường là người được quản lý công trường, nếu không được sự thông báo của người đại diện theo pháp luật thì phía nguyên đơn không thể vào công trường tự lắp đặt được vì công trường này ở Chu Lai – Quảng Nam, hơn nữa việc giao ai là người ký nghiệm thu thì chỉ có phía bị đơn mới biết chứ nguyên đơn không thể biết. Ngoài ra với ý kiến của bị đơn cho rằng chất lượng hàng hóa không đạt yêu cầu nhưng không chứng minh được lỗi này do nguyên đơn, trong quá trình giải quyết nguyên đơn cũng yêu cầu bị đơn cung cấp các thiết bị hư hỏng để đi giám định nhưng bị đơn không cung cấp được, trong khi đó Biên bản nghiệm thu công trình thể hiện CT HD đã thực hiện hoàn chỉnh phần cung cấp và thi công lắp đặt tủ điện điều khiển lò hơi 25T, thực hiện hoàn chỉnh phần thi công và các thiết bị đã hoạt động tốt, chất lượng đạt yêu cầu. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bị đơn không thanh toán tiền là do sau khi lắp đặt xong thì chủ đầu tư dự án là Tân Hiệp Phát có yêu cầu chỉnh sửa vị trí lò hơi theo yêu cầu của họ nên bị đơn yêu cầu nguyên đơn chỉnh sửa, nguyên đơn đề nghị bị đơn phải trả thêm chi phí hỗ trợ làm thêm nhưng bị đơn không đồng ý và dẫn đến việc bị đơn không trả số tiền còn lại. Do vậy đề nghị Tòa không chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Bị đơn trình bày:

Bị đơn không đồng ý với các yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn xác nhận còn nợ số tiền đợt 4 là 96.580.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên lý do bị đơn không thanh toán tiền cho nguyên đơn là do Biên bản nghiệm thu công trình không phải người đại diện theo pháp luật ký, trong trường hợp này người ký biên bản nghiệm thu công trình phải là chỉ huy trưởng không thể là chỉ huy phó được, thiết bị van xả đáy của nguyên đơn cung cấp bị cháy, màn hình Scada nguyên đơn cung cấp hoàn toàn không đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật như hình ảnh bồn nước Scada phải thể hiện màu sắc của các thiết bị, không thể hiện các thông số đầy đủ, rõ ràng, các chi tiết kết nối chưa hoàn thiện và quá đơn giản so với yêu cầu ban đầu ... Do vậy bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện bị đơn xác nhận người ký trong Biên bản nghiệm thu và bàn giao ngày 29/5/2017 là ông Đào Phương T3 và ông Lê Thành L1, hai người này đều là người của CT M, ông T3 giữ chức vụ chỉ huy phó công trường còn ông Lê Thành L1 là nhân viên. Tuy nhiên việc hai người này ký là không đúng thẩm quyền mà phải do chỉ huy trưởng ký, yêu cầu Tòa án triệu tập ông Đào Phương T3 và ông Lê Thành L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

Bản án kinh doanh thương mại số 03/2020/KDTM-ST ngày 17/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 24, 50 và 306 của Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc bị đơn Công ty TNHH M có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật tự động HD số tiền còn nợ là 124.196.588 (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi tám) đồng {trong đó số tiền nợ gốc là 96.580.000 (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng, tiền lãi tính từ ngày 29/5/2017 đến ngày 17/2/2020 với mức lãi suất là 10%/năm là 27.616.588 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười sáu nghìn năm trăm tám mươi tám) đồng}.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Bị đơn Công ty TNHH M phải chịu án phí sơ thẩm là 6.209.829 (Sáu triệu hai trăm lẻ chín nghìn tám trăm hai mươi chín) đồng. Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật tự động HD không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật tự động HD số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.842.300 (Ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0017897 ngày 03/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/3/2020, Công ty TNHH M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày: CT HD cung cấp thiết bị vật tư không đảm bảo chất lượng, cháy trụ điện do CT HD đấu nối sai, CT HD không khắc phục sửa chữa nên CT M phải nhập sản phẩm mới, thuê đơn vị khác khắc phục và trả chi phí; CT HD chưa hoàn thành công việc dù bị đơn đã nhiều lần gửi email yêu cầu nguyên đơn khắc phục; Biên bản nghiệm thu và bàn giao ký ngày 29/5/2017 do

ông T3 và ông L1 ký là không đúng thẩm quyền; Bị đơn yêu cầu mời ông T3, ông L1 để làm sáng tỏ Biên bản nghiệm thu và bàn giao ngày 29/5/2017 nhưng cấp sơ thẩm không triệu tập hai ông này.

Vì vậy bị đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Vì nguyên đơn đã hoàn thành việc bàn giao thiết bị và lắp ráp, đã có biên bản nghiệm thu, hư hỏng xảy ra ngoài hợp đồng, người ký là phù hợp với tính chất tại công trình. Vì vậy đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn phải trả số tiền đợt 4 là 96.580.000 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng), không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán 27.616.588 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười sáu nghìn năm trăm tám mươi tám) đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về xác định thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và thu thập chứng cứ trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST ngày 17/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu tính lãi chậm trả và việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần áp dụng Điều 306 Luật thương mại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 18/9/2019, đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/01/2020 của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Căn cứ vào địa chỉ trụ sở của bị đơn, Tòa án nhân dân Quận 10 áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là CT M:

[2.1.1] Xét yêu cầu của người kháng cáo triệu tập ông T3, ông L1 và xác định Biên bản nghiệm thu và bàn giao ký ngày 29/5/2017 do ông T3 và ông L1 ký là không đúng thẩm quyền:

Hội đồng xét xử xét thấy tại khoản 4.1.2, Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 0101-2017/HĐKT-NLMN/HD ngày 05/01/2017 có quy định trách nhiệm của mỗi bên trong đó có thỏa thuận bên A (CT M) “Cử đại diện nhận và kiểm tra hàng hóa về chất lượng và số lượng khi bên B (CT HD) giao hàng” và khoản 4.1.6, Điều 4 quy định “Tổ chức nghiệm thu trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày bên B bàn giao thiết bị...”. Xét Biên bản nghiệm thu và bàn giao do ông T3 và ông L1 ký, phía CT M xác nhận tại thời điểm ký hai người này là nhân viên của công ty. Do Hợp đồng không quy định cụ thể người ký biên bản nghiệm thu và bàn giao là chỉ huy trưởng công trường hay là người đại diện theo pháp luật của công ty ký nên không cần thiết phải mời ông T3, ông L1 như bị đơn yêu cầu và cũng không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của bị đơn cho rằng ông T3, ông L1 đại diện cho bên A là CT M ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao là không đúng thẩm quyền, cấp sơ thẩm nhận định là có cơ sở.

[2.1.2] Xét yêu cầu kháng cáo của CT M cho rằng CT HD cung cấp thiết bị vật tư không đảm bảo chất lượng, cháy trụ điện do CT HD đấu nối sai, CT HD chưa hoàn thành công việc, không khắc phục sửa chữa dù bị đơn đã nhiều lần gửi email yêu cầu, vì vậy CT M phải nhập sản phẩm mới, thuê đơn vị khác khắc phục và trả chi phí nên không đồng ý thanh toán đợt 4 cho nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa đại diện bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh nguyên đơn giao hàng không đảm bảo chất lượng, nguyên nhân cháy trụ điện do lỗi của nguyên đơn. Tại Biên bản giao lò hơi ngày 04/3/2017, lắp đặt xong bàn giao ngày 29/5/2017 và Biên bản nghiệm thu ghi “Chất lượng: Đạt yêu cầu” có đại diện bị đơn ký tên nên bị đơn phải chịu trách nhiệm về việc đã xác nhận đạt yêu cầu, việc bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa hoàn thành công việc là không có cơ sở.

Về việc CT HD không khắc phục sửa chữa nên CT M phải nhập sản phẩm mới, thuê đơn vị khác khắc phục và trả chi phí

Trong Hợp đồng tại khoản 4.2.3 Điều 4 có thỏa thuận “Bên B có trách nhiệm bảo hành các thiết bị do bên B cung cấp trong vòng 12 tháng kể từ ngày giao hàng. Không bảo hành đối với trường hợp bị thiên tai, bị nước vào hoặc do lỗi vận hành. Hàng bảo hành phải còn nguyên vẹn không bị nứt mẻ hoặc rách tem”. Khi xảy ra sự việc thiết bị hỏng, cháy, qua email trao đổi giữa CT HD và

CT M chưa thống nhất nguyên nhân, trách nhiệm thuộc về bên nào thì CT M đã mời đơn vị khác khắc phục và cân trừ số tiền đợt 4 chưa trả là 96.580.000 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng) là không có cơ sở.

Với những lý do bị đơn đưa ra để không chấp nhận hoàn trả số tiền đợt 4 là 96.580.000 (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn) đồng cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận, án sơ thẩm nhận định buộc bị đơn trả tiền đợt 4 là phù hợp quy định.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán 27.616.588 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm mười sáu nghìn năm trăm tám mươi tám) đồng, đây là sự tự nguyện thay đổi yêu cầu của nguyên đơn nên cần phải sửa án sơ thẩm, cấp sơ thẩm không có lỗi.

[2.3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Tại khoản 4.1.5 Điều 4 của hợp đồng hai bên có thỏa thuận lãi suất do chậm thanh toán trên số tiền còn nợ, nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất phù hợp theo quy định của pháp luật, do đây là vụ án kinh doanh thương mại cần phải áp dụng Điều 306 Luật thương mại, cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án là chưa chính xác.

[3] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn chỉ phải chịu án phí sơ thẩm tính trên nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là 96.580.000 đồng (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của CT M không được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm nên CT M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/KDTM-ST ngày 17/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 30, 38, 147, 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 50 và 306 của Luật thương mại năm 2005; Căn cứ vào điểm

a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc Công ty TNHH M có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật tự động HD số tiền 96.580.000 (Chín mươi sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

[2] Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 4.829.000 đồng (Bốn triệu tám trăm hai mươi chín ngàn đồng).

CT HD phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho CT HD số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.842.300 (Ba triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0017897 ngày 03/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH M không phải chịu án phí phúc thẩm. Công ty TNHH M được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0014438 ngày 11/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Các đương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Thảo

- Lưu VP, hồ sơ vụ án.